

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01, từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

Tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		472.569.142.443	503.972.679.697
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	198.622.375.343	195.237.841.660
1. Tiền	111		64.049.779.856	36.108.055.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.572.595.487	159.129.785.848
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	109.298.361.434	116.943.736.025
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.298.361.434	116.943.736.025
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.780.559.481	15.041.100.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.612.107.084	9.272.711.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	9.314.903.183	1.722.602.100
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.853.549.214	4.045.786.028
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		143.551.728.582	168.499.386.395
1. Hàng tồn kho	141	V.06	143.551.728.582	168.499.386.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.316.117.603	8.250.615.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.017.672.985	952.606.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.653.509.809	4.593.443.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.644.934.809	2.704.565.429
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.045.651.368.678	1.048.332.647.362
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	40.297.204.104	42.507.704.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40.297.204.104	42.507.704.981
- Nguyên giá	222		305.430.114.539	304.162.323.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-265.132.910.435	-261.654.618.648
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	150.296.680.472	152.983.848.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		150.296.680.472	152.983.848.616
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	850.388.690.256	850.388.690.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2.050.267.464	-2.050.267.464
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.668.793.846	2.452.403.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.668.793.846	2.452.403.509
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.518.220.511.121	1.552.305.327.059
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		241.900.566.539	314.482.469.947
I- Nợ ngắn hạn	310		222.207.798.208	294.789.701.616

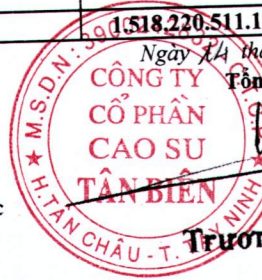
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	13.933.730.380	71.817.127.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	30.066.586.926	19.257.797.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	7.752.752.352	9.011.379
4. Phải trả người lao động	314		14.643.677.821	45.888.357.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	0	722.116.685
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	140.099.072.751	133.191.718.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	138.672.000	184.896.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.573.305.978	23.718.676.851
II- Nợ dài hạn	330		19.692.768.331	19.692.768.331
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.745.800.768	8.745.800.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.276.319.944.582	1.237.822.857.112
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.276.319.944.582	1.237.822.857.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.755.644.452	112.258.556.982
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.331.050.037	57.331.050.037
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		93.424.594.415	54.927.506.945
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.518.220.511.121	1.552.305.327.059

Người lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Ngày 14 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	133.764.562.656	104.749.953.645	133.764.562.656	104.749.953.645
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133.764.562.656	104.749.953.645	133.764.562.656	104.749.953.645
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	125.196.110.684	86.693.385.314	125.196.110.684	86.693.385.314
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.568.451.972	18.056.568.331	8.568.451.972	18.056.568.331
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.113.738.698	1.929.869.352	2.113.738.698	1.929.869.352
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	320.352.316	346.677.484	320.352.316	346.677.484
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.130.996	15.696.570	15.130.996	15.696.570
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.441.517.061	1.270.608.865	1.441.517.061	1.270.608.865
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	2.659.495.505	4.061.554.658	2.659.495.505	4.061.554.658
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		6.260.825.788	14.307.596.676	6.260.825.788	14.307.596.676
11 Thu nhập khác	31	VI.06	42.460.347.442	14.377.910.249	42.460.347.442	14.377.910.249
12 Chi phí khác	32	VI.07	1.220.099.866	1.378.524.672	1.220.099.866	1.378.524.672
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		41.240.247.576	12.999.385.577	41.240.247.576	12.999.385.577
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.501.073.364	27.306.982.253	47.501.073.364	27.306.982.253
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.003.985.894	3.787.446.888	9.003.985.894	3.787.446.888
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38.497.087.470	23.519.535.365	38.497.087.470	23.519.535.365
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		438	267	438	267
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 04 tháng 04 năm 2022
Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 01 năm 2022

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.772.560.984	103 472 297 919
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(139.418.161.818)	(72 650 266 168)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.308.728.814)	(25 271 311 676)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.130.996)	(15 696 570)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(10 000 902 982)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.084.663.758	5 118 844 242
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.566.954.930)	(33 459 240 157)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.451.751.816)	(32.806.275.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.229.384.275)	(4 425 819 864)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.122.373.774	45 543 571 490
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(33 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			7 156 016 478
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2 595 092 866
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.892.989.499	17.868.860.970
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.224.000)	(64 087 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.480.000)	(43.304.866.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.704.000)	(43.368.953.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.384.533.683	(58.306.367.922)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.237.841.660	223.694.909.826
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
		70	V01	198.622.375.343	165.388.541.904

Ngày 14 tháng 07 năm 2022

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tổng giám đốc




Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	
Năm thứ 1	2,50	
Năm thứ 2	2,80	
Năm thứ 3	3,50	
Năm thứ 4	4,40	2,80
Năm thứ 5	4,80	3,50
Năm thứ 6	5,40	4,40
Năm thứ 7	5,40	4,80
Năm thứ 8	5,10	5,40
Năm thứ 9	5,10	5,40
Năm thứ 10	5,00	5,10
Năm thứ 11	7,00	5,10
Năm thứ 12	6,60	5,00
Năm thứ 13	6,20	7,00
Năm thứ 14	5,90	6,60
Năm thứ 15	5,50	6,20
Năm thứ 16	5,40	5,90
Năm thứ 17	5,00	5,50
Năm thứ 18	5,50	5,40
Năm thứ 19	5,20	5,00

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.750.595.896	3.481.402.388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.299.183.960	32.626.653.424
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	134.572.595.487	159.129.785.848
Cộng	198.622.375.343	195.237.841.660

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
2.1 Ngắn hạn	109.298.361.434	116.943.736.025
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	109.298.361.434	116.943.736.025
2.2 Dài hạn	850.388.690.256	850.388.690.256
+ Các khoản đầu tư khác	850.388.690.256	850.388.690.256
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
Cộng	959.687.051.690	967.332.426.281

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- + Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	2,87%	2,87%
	1,83%	1,83%
	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.612.107.084	9.272.711.973
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.196.610.434	9.259.850.543

Các đối tượng khác	414.916.650	12.861.430
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	1.612.107.084	9.272.711.973

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Viện nghiên cứu và phát triển lâm nghiệp nhiệt đới	178.062.500	178.062.500
- Công ty TNHH Thành Vinh	1.005.235.306	
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	7.278.141.260	
- Các khoản trả trước khác	853.464.117	1.544.539.600
Cộng	9.314.903.183	1.722.602.100

5. Các khoản phải thu khác:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	3.853.549.214	4.045.786.028
- Tạm ứng	188.079.400	0
- Phải thu về lãi tiền gửi	87.150.868	1.522.839.013
- Phải thu về vật tư giao khoán, TAGC của các nông trường	1.917.297.837	1.417.250.341
- Phải thu khác	620.289.972	1.105.696.674
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	
Dài hạn	0	0
Cộng	3.853.549.214	4.045.786.028

6. Hàng tồn kho:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3.759.012.092	4.108.493.674
- Công cụ, dụng cụ	803.387.263	432.443.381
- Chi phí SX, KD dở dang	1.611.613.789	4.015.075.110
- Thành phẩm	29.695.754.810	38.176.573.084
- Hàng hóa	107.681.960.628	121.766.801.146
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	143.551.728.582	168.499.386.395

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2014	16.671.652.740	16.638.329.554
- Vườn cây KTCB năm 2015	19.982.239.415	19.912.577.435

- Vườn cây KTCB năm 2016	20.558.990.397	20.503.205.206
- Vườn cây KTCB năm 2017	26.438.036.304	26.352.924.835
- Vườn cây KTCB năm 2018	15.040.783.213	14.980.498.224
- Vườn cây KTCB năm 2019	19.201.311.942	19.131.079.047
- Vườn cây KTCB năm 2020	14.405.799.084	14.260.629.400
- Vườn cây KTCB năm 2021	8.080.382.582	7.637.381.658
- Vườn cây Keo lai	669.258.079	669.258.079
- HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
- HT Quan trắc tự động nước thải sau xử lý		1.267.790.910
- Cải tạo, sửa chữa đường lô NT Bồ Túc		1.073.131.523
- Các công trình khác	2.447.925.944	3.756.741.973
Cộng	150.296.680.472	152.983.848.616

8. Tài sản cố định:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Nguyên giá:	305.775.183.079	304.507.392.169
- Tài sản CĐ hữu hình:	305.430.114.539	304.162.323.629
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	101.975.822.418	101.975.822.418
+ Máy móc thiết bị:	61.715.156.442	60.447.365.532
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	21.722.782.533	21.722.782.533
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	114.762.605.148	114.762.605.148
+ Tài sản cố định khác	2.781.962.000	2.781.962.000
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn:	265.477.978.975	261.999.687.188
- Tài sản CĐ hữu hình:	265.132.910.435	261.654.618.648
- Tài sản CĐ vô hình:	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	1.017.672.985	952.606.984
Dài hạn	4.668.793.846	2.452.403.509
Cộng	5.686.466.831	3.405.010.493

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Phải thu Nhà nước:	1.644.934.809	2.704.565.429
- Thuế GTGT nộp thừa	0	0

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	192.127.101	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	1.251.233.721
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.434.800.916	1.435.324.916
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	18.006.792	18.006.792
Phải nộp Nhà nước:	7.752.752.352	9.011.379
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.752.752.173	
- Thuế tài nguyên	179	9.011.379

11. Phải trả người bán:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	13.933.730.380	71.817.127.466
+ Cty CP ĐT Phát triển Nhà Rông	0	3.179.584.650
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	8.873.498.216	55.045.332.941
+ Cty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom	4.021.920.000	8.091.468.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	38.158.000	1.862.098.161
+ Các đối tượng khác	1.000.154.164	3.638.643.714
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	13.933.730.380	71.817.127.466

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	4.379.550.000	0
- Cty CP Chế biến XNK Gỗ Tõy Ninh	4.000.000.000	0
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.256.368.951	5.444.175.964
- Cty TNHH Đăng Quang	6.727.249.812	6.620.572.812
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	3.455.323.285	1.365.461.295
- Công ty CP Tài Nguyên CNC Toàn Cầu	1.247.439.481	1.236.678.250
- Các đối tượng khác	6.000.655.397	4.590.909.259
Cộng	30.066.586.926	19.257.797.580

13. Chi phí phải trả:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	0	722.116.685
Dài hạn	0	0
Cộng	0	722.116.685

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	140.237.744.751	133.376.614.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.295.685.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.180.841.500	130.191.321.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	138.672.000	184.896.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	622.546.251	1.285.014.170
Dài hạn	8.745.800.768	8.745.800.768
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.745.800.768	8.745.800.768
+ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.986.800.768	3.986.800.768
+ NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	4.759.000.000	4.759.000.000
Cộng	148.983.545.519	142.122.415.078

15. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	CK 31/03/2022	ĐK 01/01/2022
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	150.755.644.452	112.258.556.982
Cộng	1.276.319.944.582	1.237.822.857.112

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 01/2022	Quý 01/2021

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su	37.089.211.481	40.139.686.216
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su	96.422.248.094	63.913.772.299
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	253.103.081	696.495.130
Cộng	133.764.562.656	104.749.953.645

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Giá vốn Thành phẩm mủ cao su	33.707.129.935	27.985.264.597
- Giá vốn Hàng hóa mủ cao su	91.352.983.310	58.308.895.350
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	135.997.439	399.225.367
Cộng	125.196.110.684	86.693.385.314

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.109.527.593	1.926.561.142
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.211.105	3.308.210
Cộng	2.113.738.698	1.929.869.352

5. Chi phí tài chính:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Lãi tiền vay	15.130.996	15.696.570
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác	305.221.320	330.980.914
Cộng	320.352.316	346.677.484

6. Thu nhập khác:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41.123.446.274	13.946.037.067
- Các khoản khác	1.336.901.168	431.873.182
Cộng	42.460.347.442	14.377.910.249

7. Chi phí khác:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	168.470.666	750.109.864
- Thuế GTGT không được khấu trừ	949.479.465	604.053.535
- Các khoản khác	102.149.735	24.361.273
Cộng	1.220.099.866	1.378.524.672

8. Chi phí bán hàng:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
--	-------------	-------------

- Chi phí nhân viên	33.596.916	136.761.010
- Chi phí vật liệu	514.846.354	580.761.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.793.161	450.013.949
- Chi phí khác	173.280.630	103.072.700
Cộng	1.441.517.061	1.270.608.865

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Chi phí nhân viên	877.731.194	2.216.178.173
- Chi phí vật liệu	10.648.000	15.461.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34.661.250	45.881.703
- Chi phí khấu hao TSCĐ	133.456.254	158.429.550
- Thuế, phí và lệ phí	72.956.728	111.585.468
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.155.538	519.313.577
- Chi phí khác	766.886.541	994.705.187
Cộng	2.659.495.505	4.061.554.658

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 01/2022	Quý 01/2021
- Tổng lợi nhuận trước thuế	47.501.073.364	27.306.982.253
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.200.000	50.797
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng lợi nhuận tính thuế	47.530.273.364	27.307.033.050
Trong đó lợi nhuận được miễn	2.510.343.893	8.369.798.607
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.003.985.894	3.787.446.889

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/03/2022
Giao dịch phát sinh trong năm 2022:		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.869.600.096
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	0
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	1.869.600.096
* Bán cao su thanh lý		
		7.894.446.274

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	7.894.446.274
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		77.062.646.257
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	49.799.057.549
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	23.163.524.708
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	4.021.920.000
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	0
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	78.144.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2022):		
* Người mua trả trước		4.171.227.952
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	171.227.952
Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	4.000.000.000
* Phải trả khách hàng		12.998.394.716
Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	78.144.000
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	4.021.920.000
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	24.832.500
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	8.873.498.216
* Trả trước cho người bán		7.278.141.260
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	7.278.141.260
* Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập và thù lao		370.065.600
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	67.900.000
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	64.572.800
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	58.272.800
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	6.170.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	6.170.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	55.100.000
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	50.900.000
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	50.900.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	5.040.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	5.040.000

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	31,13
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	68,87
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	84,07
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	6,28
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,13
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,89
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	26,64
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	21,59
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,54
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	4,38

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 01 năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

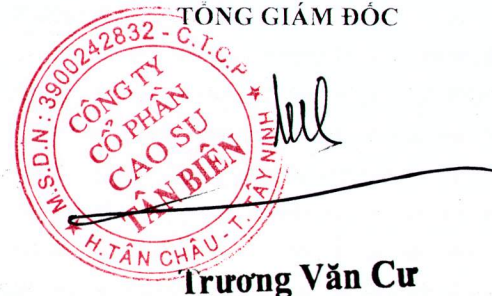
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc

Ngày 14 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư